



10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã trường	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	DQK	Đại học chính quy	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét KQ thi TN THPT	40	0	19	40	45	19
					Học bạ	60	106	19	60	78	19
2	DQK	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét KQ thi TN THPT	360	233	22	360	210	22,5
					Học bạ	600	1372	22	600	808	24
3	DQK	Đại học chính quy	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét KQ thi TN THPT	150	112	21	150	205	21
					Học bạ	250	422	21	250	379	24
4	DQK	Đại học chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét KQ thi TN THPT	150	141	20	150	212	21
					Học bạ	220	487	20	220	757	21,5
5	DQK	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	Xét KQ thi TN THPT	170	164	20,5	170	283	21,5
					Học bạ	300	685	20,5	300	478	24,5
6	DQK	Đại học chính quy	7380107	Luật kinh tế	Xét KQ thi TN THPT	120	29	19	120	198	22,5
					Học bạ	180	167	19	180	173	24,5
7	DQK	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	Xét KQ thi TN THPT	360	106	22	360	92	22
					Học bạ	600	1142	22	600	845	23,5
8	DQK	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Xét KQ thi TN THPT	50	79	19	50	129	23
					Học bạ	100	143	19	100	228	24
9	DQK	Đại học chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét KQ thi TN THPT	150	54	21	150	93	21
					Học bạ	200	445	21	200	390	23,5
10	DQK	Đại học chính quy	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét KQ thi TN THPT	50	93	19	50	148	23
					Học bạ	100	243	19	100	223	24
11	DQK	Đại học chính quy	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét KQ thi TN THPT	20	3	19	20	3	19
					Học bạ	30	5	19	30	7	19
12	DQK	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	Xét KQ thi TN THPT	20	0	19	20	2	19
					Học bạ	30	35	19	30	21	19
13	DQK	Đại học chính quy	7580106	Quản lý đô thị và công trình	Xét KQ thi TN THPT	20	16	19	20	20	19
					Học bạ	30	7	19	30	44	19
14	DQK	Đại học chính quy	7580108	Thiết kế nội thất	Xét KQ thi TN THPT	20	0	19	20	7	19
					Học bạ	30	19	19	30	19	19
15	DQK	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét KQ thi TN THPT	15	26	19	15	27	19
					Học bạ	25	26	19	25	73	19



16	DQK	Đại học chính quy	7720101	Y khoa	Xét KQ thi TN THPT	100	15	22,5	100	56	22,5
					Học bạ	40	88	24	40	79	24,5
17	DQK	Đại học chính quy	7720201	Dược học	Xét KQ thi TN THPT	100	22	21	100	38	21
					Học bạ	80	52	24	80	39	24
18	DQK	Đại học chính quy	7720301	Điều dưỡng	Xét KQ thi TN THPT	30	2	19	30	9	19
					Học bạ	30	27	19	30	35	19,5
19	DQK	Đại học chính quy	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét KQ thi TN THPT	35	32	23,5	35	28	24
					Học bạ	25	50	25,5	25	73	25,5
20	DQK	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét KQ thi TN THPT	120	63	19	120	118	19
					Học bạ	200	204	19	200	373	20
21	DQK	Đại học chính quy	7220202	Ngôn ngữ Nga	Xét KQ thi TN THPT	20	8	19	20	3	19
					Học bạ	30	17	19	30	19	19
22	DQK	Đại học chính quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét KQ thi TN THPT	350	248	22,5	350	632	24
					Học bạ	600	1126	22,5	600	800	24,5
23	DQK	Đại học chính quy	7310101	Kinh tế	Xét KQ thi TN THPT	80	86	19	80	71	21
					Học bạ	120	210	19	120	389	23
24	DQK	Đại học chính quy	7310205	Quản lý nhà nước	Xét KQ thi TN THPT	15	28	19	15	53	19
					Học bạ	25	22	19	25	96	19
25	DQK	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét KQ thi TN THPT	100	99	19	100	216	22,5
					Học bạ	150	282	19	150	208	24,5
26	DQK	Đại học chính quy	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét KQ thi TN THPT	20	6	19	20	9	19
					Học bạ	30	15	19	30	40	19

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHỤ TRÁCH



PGS., TS. Phạm Văn Đăng